

Số: 20/2013/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 13 tháng 12 năm 2013

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG THÁI BÌNH

ĐẾN Số: 2999  
Ngày: 31/12/2013  
Chuyên: 31/12/2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh mức thu phí vệ sinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHOÁ XV, KỶ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Thông tư số 97/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2006/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành mức thu phí, lệ phí; Nghị quyết số 70/2010/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung và điều chỉnh mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) để lại đơn vị thu một số loại phí, lệ phí;

Sau khi xem xét Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh mức thu phí vệ sinh; Báo cáo thẩm tra số 85/BC-KTNS ngày 08 tháng 12 năm 2013 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh mức thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại nội dung Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 (có phụ lục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

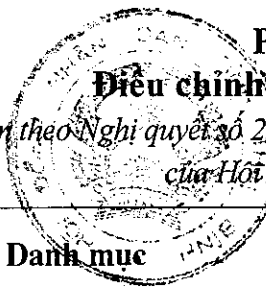
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khoá XV Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. /

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ngành thuộc tỉnh; Thường trực huyện uỷ, Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố;
- Lưu: VTVP, PCTHĐ.



**Nguyễn Hồng Diên**



# PHỤ LỤC

## Điều chỉnh mức thu phí vệ sinh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại đơn vị thu
<b>1</b>	<b>Khu vực thành phố, thị trấn</b>			<b>100</b>
1.1	Cá nhân, hộ gia đình không kinh doanh			
	Hộ gia đình có từ 1- 4 khẩu	đồng/hộ/tháng	8.000	
	Hộ gia đình có từ 5 khẩu trở lên	đồng/hộ/tháng	12.000	
1.2	Hộ sản xuất kinh doanh			
a	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ			
	Hộ kinh doanh nhỏ (có mức đóng thuế Môn bài dưới 500.000 đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	50.000	
	Hộ kinh doanh (có mức đóng thuế Môn bài từ 500.000 đồng/năm) trở lên	đồng/hộ/tháng	80.000	
b	Hộ kinh doanh nhà hàng, ăn uống			
	Hộ kinh doanh cà phê, kinh doanh ăn uống có mức đóng thuế Môn bài dưới 500.000 đồng/năm	đồng/hộ/tháng	100.000	
1.3	Cơ sở kinh doanh khách sạn nhà nghỉ			
	Khách sạn mini dưới 10 phòng	đồng/đơn vị/tháng	150.000	
1.4	Cơ sở kinh doanh (trừ khách sạn nhà nghỉ)			
	Có mức đóng thuế Môn bài đến dưới 2.000.000 đồng/năm	đồng/đơn vị/tháng	200.000	
1.5	Cơ quan hành chính sự nghiệp			
	Số người làm việc tại cơ quan dưới 10 người/năm	đồng/đơn vị/tháng	50.000	
	Số người làm việc tại cơ quan từ 11-30 người/năm	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
1.6	Trường học, nhà trẻ			
	Trường mầm non	đồng/trường/tháng	50.000	
	Trường tiểu học	đồng/trường/tháng	70.000	
	Trung học cơ sở	đồng/trường/tháng	80.000	
	Trung học phổ thông	đồng/trường/tháng	100.000	
1.7	Chợ, siêu thị, trung tâm, triển lãm			
	Chợ Bo	đồng/tháng	2.400.000	
	Các chợ khác còn lại	đồng/chợ/tháng	1.200.000	
	Siêu thị	đồng/chợ/tháng	600.000	
1.8	Bến xe			
	Bến xe khách Thái Bình, Hoàng Hà	đồng/bến/tháng	700.000	
	Các bến xe còn lại	đồng/bến/tháng	300.000	
	Hội chợ, triển lãm	đồng/ngày	400.000	
	Quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	đồng/ngày	150.000	

	Biểu diễn nghệ thuật	đồng/đêm	500.000	
<b>2</b>	<b>Khu vực xã thuộc Thành phố</b>			<b>100</b>
2.1	Cá nhân, hộ gia đình không kinh doanh			
	Hộ gia đình có từ 1- 4 khẩu	đồng/hộ/tháng	3.000	
	Hộ gia đình có từ 5 khẩu trở lên	đồng/hộ/tháng	5.000	
2.2	Hộ sản xuất kinh doanh			
a	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng		
	Hộ kinh doanh nhỏ ( có mức đóng thuế Môn bài đến dưới 500.000 đồng/năm )	đồng/hộ/tháng	10.000	
	Hộ kinh doanh (có mức đóng thuế Môn bài từ 500.000 đồng/năm) trở lên	đồng/hộ/tháng	20.000	
b	Hộ kinh doanh nhà hàng, ăn uống			
	Hộ kinh doanh cà phê, kinh doanh ăn uống có mức đóng thuế Môn bài dưới 500.000 đồng/năm	đồng/hộ/tháng	60.000	
	Hộ kinh doanh cà phê, kinh doanh ăn uống đóng thuế Môn bài từ 500.000 đồng/năm trở lên	đồng/hộ/tháng	100.000	
2.3	Cơ sở kinh doanh khách sạn nhà nghỉ			
	Khách sạn mini có dưới 10 phòng	đồng/đơn vị/tháng	150.000	
2.4	Cơ sở kinh doanh (trừ khách sạn nhà nghỉ)			
	Có mức đóng thuế Môn bài đến dưới 2.000.000 đồng/năm	đồng/đơn vị/tháng	150.000	
	Có mức đóng thuế Môn bài từ 2.000.000 đồng/năm trở lên	đồng/đơn vị/tháng	200.000	
2.5	Trường học, nhà trẻ			
	Trường mầm non	đồng/đơn vị/tháng	40.000	
	Trường Tiểu học	đồng/đơn vị/tháng	60.000	
	Trường Trung học cơ sở	đồng/đơn vị/tháng	70.000	
	Trường trung học phổ thông	đồng/đơn vị/tháng	80.000	
2.6	Chợ các xã thuộc thành phố	đồng/đơn vị/tháng	300.000	
<b>3</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>			<b>100</b>
3.1	Cá nhân, hộ gia đình không kinh doanh	đồng/hộ/tháng		
	Hộ gia đình có từ 1- 4 khẩu	đồng/hộ/tháng	3.000	
	Hộ gia đình có từ 5 khẩu trở lên	đồng/hộ/tháng	5.000	
3.2	Hộ sản xuất kinh doanh			
a	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng		
	Hộ kinh doanh nhỏ (Đóng thuế Môn bài đến 50.000 đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	5.000	



	Hộ kinh doanh đóng thuế Môn bài từ trên 50.000đồng đến 300.000 đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	7.000	
	Hộ kinh doanh đóng thuế Môn bài từ trên 300.000đồng đến 750.000 đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	12.000	
	Hộ kinh doanh đóng thuế Môn bài từ trên 750.000 đồng/năm)	đồng/hộ/tháng	20.000	
b	Hộ sản xuất vật chất mức thu bằng 1,5 lần hộ kinh doanh buôn bán	đồng/hộ/tháng		
c	Hộ kinh doanh nhà hàng, ăn uống	đồng/hộ/tháng		
	Hộ kinh doanh cà phê, kinh doanh ăn uống đóng thuế Môn bài từ trên 50.000 đồng đến 100.000 đồng/năm	đồng/hộ/tháng	10.000	
	Hộ kinh doanh cà phê, kinh doanh ăn uống đóng thuế Môn bài từ trên 100.000 đồng đến 500.000 đồng/năm	đồng/hộ/tháng	20.000	
	Hộ kinh doanh cà phê, kinh doanh ăn uống đóng thuế Môn bài từ trên 500.000 đồng đến 750.000 đồng/năm	đồng/hộ/tháng	30.000	
	Hộ kinh doanh cà phê, kinh doanh ăn uống đóng thuế Môn bài trên 750.000 đồng/năm	đồng/hộ/tháng	40.000	
3.3	Cơ sở kinh doanh khách sạn nhà nghỉ			
	Khách sạn Mini từ 5-15 phòng	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
	Khách sạn từ 16-20 phòng	đồng/đơn vị/tháng	150.000	
	Khách sạn trên 20 phòng	đồng/đơn vị/tháng	200.000	
3.4	Cơ sở sản xuất kinh doanh (trừ khách sạn nhà nghỉ)			
	Mức thuế Môn bài đến 1.000.000đ/năm	đồng/đơn vị/tháng	60.000	
	Mức thuế Môn bài từ trên 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng/năm	đồng/đơn vị/tháng	100.000	
	Mức thuế Môn bài từ trên 2.000.000đồng/năm	đồng/đơn vị/tháng	120.000	
3.5	Trường học, nhà trẻ			
	Trường mầm non	đồng/đơn vị/tháng	20.000	
	Trường tiểu học	đồng/đơn vị/tháng	30.000	
	Trường trung học cơ sở	đồng/đơn vị/tháng	50.000	
	Trường trung học phổ thông	đồng/đơn vị/tháng	60.000	
3.6	Chợ, bến xe (nếu có)	đồng/đơn vị/tháng	150.000	



